

Bản án số: 03/2026/HS-PT

Ngày: 15-01-2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Đinh Phước Hoà.**

Các thẩm phán: ông **Phùng Anh Dũng**
bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An – Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 275/2025/TLPT-HS ngày 29 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo Trần Thị L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2025/HS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

*** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:**

Trần Thị L, sinh ngày 01/01/1993, tại xã T, thành phố Đà Nẵng; nơi thường trú: thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng; nơi ở hiện tại: Thôn Đ, xã P, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Buôn bán; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trần Q (sinh năm 1948) và bà Ngô Thị L1 (sinh năm 1954); có chồng Đoàn Thanh C (sinh năm 1986); có 03 con: con lớn nhất sinh năm 2015, con nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 19/9/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công an thành phố Đ. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị L theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng:** Luật sư Nguyễn Xuân B - Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: C T, phường T, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

*** Bị hại:**

- Ông Phan Minh Q1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số A H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Ông Nguyễn Khắc Đ, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn M, xã T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Minh Q1, Khắc Đ: Luật sư Nguyễn Thành Đ1 - Công ty luật TNHH HTV Sông Giang Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt

- Bà Trần Thị Ánh N, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số G B, phường Q, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bà Bùi Phương T, sinh năm 1990. Địa chỉ: A ngõ C P, phường P, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Cao Thị Mỹ T1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khối phố I, phường H, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Bà Lữ Thị T2, sinh năm 1986. Địa chỉ: 1 T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Bà Lê Thị P, sinh năm 1995; địa chỉ: Số C U, phường B, quận B (nay là phường T), thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mỹ T1, Phương T, T, Thị H: Luật sư Phạm Hoài T3 - Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023, để có tiền tiêu xài cá nhân và tham gia đầu tư tiền ảo trên sàn M và D.com, Trần Thị L đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng nhiều hình thức khác nhau, chiếm đoạt tiền của nhiều người, cụ thể:

- Đối với bị hại Phan Minh Q1 và Trần Thị Ánh N:

Tháng 5 năm 2021, ông Nguyễn Văn P1 (là cậu ruột của chồng L) cùng Trần Thị L đến ngân hàng TMCP P4 Chi nhánh Q2 để ông P1 thế chấp tài sản là giấy CNQSDĐ số CQ 423655 (thửa đất số 831, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.452 m2, có 150 m2 đất ở) của mình vay số tiền 400.000.000 đồng giúp cho L làm nhà. Ông Đinh Văn L2 là cán bộ tín dụng ngân hàng làm hồ sơ cho ông P1, hàng tháng L trả tiền gốc và lãi. Do cần tiền trả nợ và sử dụng vào mục đích cá nhân, L liên hệ Đinh Văn L2 xin xác nhận giấy CNQSDĐ số CQ 423655 đang được thế chấp tại ngân hàng, để chuyển mục đích sử dụng đất cho ông P1. Tin lời L, ông L2 photo giấy CNQSDĐ số CQ 423655 trình lãnh đạo ngân hàng P4 xác nhận và đưa cho L. Sau đó, L tự viết giấy đặt cọc ngày 25/5/2022, nội dung giấy đặt cọc là L mua nhà và đất theo giấy CNQSDĐ số CQ 423655 của ông P1 với giá 1.450.000.000 đồng, L đặt cọc trước cho ông P1 số tiền 450.000.000 đồng, còn lại 1.000.000.000 đồng đến ngày 26/6/2022 sẽ chồng đủ tiền và ra công chứng để sang tên đổi chủ, L tự ký vào chỗ người đặt cọc, và L giả chữ ký của ông Nguyễn Văn P1 để ký vào chỗ người nhận cọc và giả chữ ký của Trần Thanh H1 (không có trên thực tế) để ký vào chỗ người chứng kiến. Sau đó L dùng giấy đặt cọc này đưa ra thông tin bán

nhà và đất theo Giấy CNQSDĐ số CQ 423655, ông Phan Minh Q1 và bà Trần Thị Ánh N đã liên hệ với L để xem nhà và ký hợp đồng đặt cọc để mua nhà và đất, cụ thể:

+ Ngày 08/6/2022, ông Phan Minh Q1 đến xã T, huyện P gặp L để xem nhà, đất và trao đổi việc mua bán, L đưa cho ông Q1 giấy CNQSDĐ số CQ 423655 (bản photo), nói hiện nhà và đất đang được chủ đất thế chấp vay tại ngân hàng P4. Ngoài ra L còn đưa cho Q1 giấy đặt cọc (bản photo) ngày 25/5/2022 giữa L và ông Nguyễn Văn P1, trong giấy đặt cọc thể hiện Luận đặt cọc số tiền 450.000.000 đồng cho ông P1 để mua nhà và đất theo GCNQSDĐ số CQ432655. L đưa ra lý do chồng bị nợ xấu nên không vay mua lô đất này được, buộc phải bán lại phần cọc Luận đã đặt cọc cho ông P1 để giải quyết nợ. L đưa ra nhiều lý do không cho Q1 gặp trực tiếp chủ nhà là ông P1, L nói dối ông P1 mới có vợ hai và muốn bán nhà và đất để cho tiền 02 người con của vợ đầu mua nhà tại T nhưng không muốn cho vợ hai biết, không nên đến làm việc trực tiếp với ông P1 tại nhà, L sẽ sắp xếp để Q1 gặp ông P1 ở nơi thích hợp trong thời gian sớm nhất. Tin lời L, ông Q1 đồng ý mua nhà và ký hợp đồng đặt cọc mua bán nhà và đất với giá 1.450.000.000 đồng và đặt cọc trước số tiền 400.000.000 đồng, hẹn 30 ngày sau sẽ ra công chứng sang tên đổi chủ. Ngày 09/6/2022, ông Q1 sử dụng STK 56010003391981 của mình mở tại ngân hàng B1 chuyển số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng vào STK

0651000789721 của Trần Thị L mở tại ngân hàng V2. Sáng ngày 10/6/2022, L gọi điện cho ông Q1 để mượn thêm 200.000.000 đồng, mục đích để đưa cho ông P1 thanh toán khoản vay và rút giấy CNQSDĐ số CQ 423655 về làm thủ tục sang tên đổi chủ và hẹn ông Q1 đến ngày 08/7/2022 cùng ông Q1 đi công chứng để sang nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi nhận được tiền của ông Q1, L bỏ đi khỏi nhà, điện thoại không liên lạc được, không trả tiền cọc cho ông Q1.

Số tiền 600.000.000 đồng L chiếm đoạt của ông Phan Minh Q1, L rút 100.000.000 tiền mặt để tiêu xài cá nhân, còn lại 500.000.000 đồng Luân chuyển khoản vào các tài khoản do sàh tiền ảo cung cấp để chơi tiền ảo trên sàn M và D.coM.

+ Mặc dù đã nhận tiền cọc bán lô đất cho ông Phan Minh Q1 nhưng sáng ngày 01/7/2022, L vẫn hẹn bà Trần Thị Ánh N đến xã T, huyện P gặp L để xem nhà, đất và trao đổi việc mua bán. Cũng bằng thủ đoạn tương tự như trên, L không cho bà N gặp chủ nhà là ông P1, L cho biết vì chồng bị nợ xấu nên không vay mua lô đất này được, buộc phải bán lại phần cọc Luân đã đặt cọc cho ông P1 để giải quyết nợ. Tin theo lời L, bà N cùng L ký hợp đồng đặt cọc mua bán nhà và đất với giá 1.450.000.000 đồng và đặt cọc trước số tiền 500.000.000 đồng, hẹn 30 ngày sau sẽ ra công chứng sang tên đổi chủ. Sau đó bà N chuyển số tiền 500.000.000 đồng vào STK 0651000789721 của Trần Thị L mở tại ngân hàng V2 để đặt cọc theo hợp đồng. Đến chiều cùng ngày, L nhờ Nguyễn Thanh H2 (Luận quen H2 khi ở thành phố Hồ Chí Minh, H2 là người quê ở T, T, có nhà ở quận T, thành phố Hồ Chí Minh) giả là ông P1, sử dụng số điện thoại 0585456720 gọi cho bà N để yêu cầu bà N đặt cọc thêm số tiền mua nhà là 500.000.000 đồng, tin lời L và H2, bà N đặt cọc thêm 500.000.000 đồng cho L. Tổng cộng, bà N đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng cho L. Đến ngày hẹn bà N đi công chứng để sang nhượng quyền sử dụng đất nhưng L bỏ đi khỏi nhà, điện thoại không liên lạc được, không trả tiền cọc cho bà N.

Số tiền 1.000.000.000 đồng L chiếm đoạt của bà Trần Thị Ánh N, L nhận tiền mặt là 440.000.000 đồng sử dụng tiêu xài cá nhân, còn lại 560.000.000 đồng L chuyển khoản vào các tài khoản sau để chơi tiền ảo trên sàn M và D.com.

- Đối với bị hại Nguyễn Khắc Đ:

Thông qua mối quan hệ quen biết từ trước với Nguyễn Khắc Đ từ năm 2020. Trong khoảng thời gian ngày 21/3/2022 đến ngày 07/4/2022, Trần Thị L đưa ra thông tin gian dối kinh doanh thiết bị vật tư y tế để vay mượn tiền của Nguyễn Khắc Đ tổng cộng 4.695.000.000 đồng (trong đó Đ sử dụng số tài khoản 7979797978910 mở tại ngân hàng Q3 chuyển khoản vào tài khoản 0610000789721 của Trần Thị L mở tại ngân hàng N2 16 lần, tổng số tiền

4.095.000.000 đồng, ngoài ra theo yêu cầu của L, Đ chuyển khoản vào số tài khoản 15909027 của Nguyễn Văn H3 02 lần số tiền 600.000.000 đồng). Sau khi mượn tiền của Đ, L không sử dụng để kinh doanh thiết bị vật tư y tế mà sử dụng để chơi tiền ảo trên sàn M và D.com. Luận chuyển khoản tổng cộng 4.370.000.000 đồng vào các tài khoản do sàn tiền ảo cung cấp để chơi tiền ảo trên sàn M và D.com.

Để tạo lòng tin, quá trình mượn tiền L mượn số tiền nhiều và trả cho Đ một phần sau đó đưa ra nhiều lý do để tiếp tục mượn tiền của Đ (L chuyển trả cho Đ số tiền 1.760.000.000 đồng, L còn nợ Đ số tiền 2.935.000.000 đồng).

- Đối với bị hại Bùi Phương T:

Trong thời gian được tại ngoại để nuôi con nhỏ tại thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Từ đầu tháng 02 năm 2023, L sử dụng tài khoản Zalo có tên “Đoàn Thiên Ân” tham gia các nhóm môi giới cho thuê phòng trọ trên các nền tảng mạng xã hội thì được anh Nguyễn Triệu M1 (sinh năm: 1989; nơi thường trú: thôn N, V, Ư, Hà Nội; hiện ở: bãi xe Tổng cục E, Y, T, T, Hà Nội) giới thiệu chị Bùi Phương T - là bạn của anh M1, có nhu cầu thuê chung cư để ở và nhờ L tư vấn. Sau đó, M1 bảo chị T kết bạn với tài khoản Z “Trieumuon” (đăng ký bằng số điện thoại: 086.686.8011 - là tài khoản Zalo của anh M1) để Muôn thêm chị T và L vào nhóm rồi để hai người tự liên hệ thuê nhà. Sau khi kết bạn với chị T trên mạng xã hội Zalo, L hướng dẫn chị T liên hệ với số thuê bao “036.219.2777” và tài khoản Zalo “Nguyễn Trần Thiên Ý” - là số thuê bao đăng ký chính chủ và tài khoản Zalo do L sử dụng để làm thủ tục thuê nhà. Mặc dù không phải nhân viên môi giới, không có chức năng quản lý, cho thuê hoặc nhận tiền cho thuê đối với Phòng 502 Chung cư mini, Số I Ngách E Ngõ A T, Cầu G, Hà Nội nhưng L vẫn hứa hẹn cho chị T thuê căn hộ trên và yêu cầu chuyển khoản số tiền đặt cọc là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng chẵn) vào số tài khoản 065.1000.789.721 mang tên Trần Thị L mở tại Ngân hàng TMCP N2 (V2) rồi chiếm đoạt. Ngày 09/02/2023, chị T không có nhu cầu thuê chung cư nữa nên liên hệ với L đề nghị sang nhượng lại căn phòng. L sử dụng tên giả là Ý hứa hẹn sẽ hoàn lại số tiền đặt cọc bằng hình thức chị T sẽ mua hóa đơn, chứng từ hộ Công ty của L để hợp thức hóa thủ tục rút tiền từ tài khoản Công ty. Ngoài ra, L nói với chị T về việc L cũng đang vướng mắc tiền căn Công ty trả, thương lượng với chị T về việc chung tiền với L để mua hóa đơn với hình thức trên để lấy lại tiền, do mong muốn lấy lại được tiền, chị T đồng ý. Lúc này, L nhờ chị T chuyển 3.000.000 đồng (ba triệu đồng chẵn - Số tiền này L sẽ trả lại chị T khi lấy lại được tiền) vào tài khoản Ngân hàng TMCP C1 số 065.1000.789.721 của L để kế toán Công ty T5 các hóa đơn có thể mua nhằm lấy lại tiền cọc nhanh hơn, nhưng sau đó L lại thông báo bị trục trặc khi xử lý với kế toán nên không lấy được tiền.

Đến ngày 24/02/2023, L thông báo đã làm việc lại với lãnh đạo công ty, nhờ chị T chuyển 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn, số tiền này sau khi lấy được tiền, L sẽ thanh toán cho chị T) vào tài khoản số 036.946.6813 mở tại Ngân hàng TMCP Q3 (M3) mang tên Nguyễn Thị P2 (là bạn của L) với lý do tặng quà cho người yêu lãnh đạo công ty để thủ tục hoàn tiền nhanh hơn, hẹn chị T sẽ trả tiền vào ngày 25/02/2023 nhưng sau đó, L lại lấy lý do trực trặc xử lý với kế toán nên chưa lấy được tiền, L yêu cầu chị T cung cấp số tài khoản cá nhân để kế toán Công ty của L chủ động chuyển tiền. L tiếp tục nói với chị T rằng kế toán Công ty của L tên là M2 sẽ phối hợp xử lý hoàn tiền, yêu cầu chị T phải chuyển cho L 3.000.000 đồng để bồi dưỡng kế toán xử lý mua hóa đơn, khi lấy được tiền từ Công ty, L sẽ trả lại cho chị T. Từ ngày 03/3/2023 đến 09/3/2023, bằng các lý do không có thật như chuyển tiền bồi dưỡng kế toán, mua hóa đơn, mua vật tư để hợp thức hóa tiền rút từ tài khoản Công ty, L đã sử dụng các tên giả là M2, Ý đã yêu cầu chị T chuyển khoản 03 (ba) lần với tổng số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng chẵn) đến số tài khoản 0255.3863.101 mở tại Ngân hàng TMCP T6 (T7) mang tên Phạm Thị Phương M2 (là bạn của L) và 07 (bảy) lần với tổng số tiền là 29.500.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) đến tài khoản TRAN THI LUAN. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Thị P2 và Phạm Thị Phương M2 đã chuyển toàn bộ số tiền chị T đã chuyển khoản vào tài khoản số 065.1000.789.721 của L.

Ngày 10/3/2023, L chụp gửi chị T một ảnh tay cầm tiền mặt, nói đã mua được hóa đơn, rút được từ Công ty số tiền 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng chẵn - là tiền mua hóa đơn), sẽ trả lại chị T tiền đã gửi để mua hóa đơn và cọc thuê chung cư. L sử dụng tên giả là M2 vay chị T số tiền 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng chẵn) với lý do để xử lý nốt tiền mua hóa đơn trên. Tin tưởng vào các thông tin do L đưa ra, chị T tiếp tục chuyển số tiền 21.000.000 đồng đến tài khoản TRAN THI LUAN. Sau đó, L lấy lý do phải đi công tác đột suất, nhờ vợ sắp là L3 (cũng là tên giả do L đưa ra) chuyển khoản trả chị T nhưng chị T vẫn không nhận được tiền.

Ngày 13/3/2023, L sử dụng tên giả là Ý, thông báo với chị T về việc số điện thoại “093.127.1992” hiện nay không do M2 sử dụng mà do L3 là vợ của sắp trong Công ty sử dụng, việc giải quyết liên quan đến việc mua hóa đơn để hoàn lại tiền sẽ do L3 xử lý. Từ ngày 13/3/2023 đến 24/3/2023, L sử dụng tên giả là L3 đưa ra các lý do phải nâng trị giá hóa đơn mua lên cao hơn mới để thực hiện và cam kết sẽ hoàn trả đủ số tiền chị T bỏ ra để mua hóa đơn (gồm trị giá hóa đơn và giá trị gia tăng) cùng tiền cọc để tạo niềm tin khiến chị T đã chuyển khoản 31 (ba mươi một) lần với tổng số tiền là 986.500.000 đồng (chín trăm tám mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) vào tài khoản mang tên TRAN THI LUAN rồi chiếm đoạt.

Tổng số tiền chị T bị chiếm đoạt là 1.079.500.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng chẵn), L khai số tiền chiếm đoạt của T, một phần Luận rút tiền mặt ra để tiêu xài, một phần L đã sử dụng để giao dịch mua bán trực tuyến, chuyển tiền qua mạng Internet nhưng do việc giao dịch quá nhiều và thời gian quá lâu nên L không thể nhớ chi tiết việc thực hiện các giao dịch, không nhớ đã chuyển tiền cho những ai vào mục đích gì.

- Đối với bị hại Lê Thị P:

Tháng 7/2021, khi đang ở trọ tại địa chỉ 3 P, Phường A, G, TP . thì Trần Thị L có quen biết Lê Thị P (ở cùng dãy trọ). Qua tiếp xúc và trò chuyện L tự giới thiệu đang kinh doanh vật tư y tế và rủ P cùng tham gia để kiếm thêm thu nhập. Đến đầu tháng 02/2021, để có tiền chơi tiền ảo trên sàn M, L đưa ra thông tin gian dối là có nhiều đơn hàng vật tư y tế cần thanh toán nên đã rủ P góp vốn kinh doanh để hưởng lợi nhuận. Từ ngày 09/02/2021 đến ngày 22/3/2021, P sử dụng số tài khoản 10658867 mở tại ngân hàng A của mình chuyển khoản vào tài khoản 0651000789721 của Trần Thị L mở tại ngân hàng V2 05 lần, tổng số tiền 400.000.000 đồng; cũng trong thời gian này L đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho P số tiền là 445.000.000 đồng (chuyển khoản 295.000.000 đồng, đưa tiền mặt là 150.000.000 đồng). Từ ngày 26/3/2021 đến 16/4/2021, P sử dụng số tài khoản 1995693979 mở tại ngân hàng M3 của mình chuyển khoản vào tài khoản 0651000789721 của Trần Thị L mở tại ngân hàng V2 20 lần tổng số tiền 2.775.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của P, L không sử dụng để kinh doanh thiết bị vật tư mà sử dụng để chơi tiền ảo. Ngày 19/4/2022, P liên lạc cho L để đòi tiền thì được biết L đã về quê tại Quảng Nam và hứa hẹn sẽ bán đất để trả tiền. Đến ngày 23/6/2022, L chuyển trả 3.000.000 đồng và ngày 24/6/2022, L chuyển trả cho P 15.000.000 đồng. Như vậy, Trần Thị L chiếm đoạt của P số tiền 2.712.000.000 đồng.

- Đối với bị hại Cao Thị Mỹ T1:

Tháng 4/2022 thông qua Lê Thị P3, Trần Thị L quen biết Cao Thị Mỹ T1 (Cao Thị Mỹ T1 và Lê Thị P là đồng nghiệp cũ cùng làm tại Công ty R, địa chỉ 6 X, quận B, thành phố Hồ Chí Minh), qua trao đổi L nói với T1 đang kinh doanh vật tư thiết bị y tế nhưng bị thiếu vốn nên nhờ T1 cho mượn tiền, sau thời gian từ ba đến năm ngày sẽ hoàn trả. Do tin tưởng L và P nên T1 đồng ý cho L mượn tiền để trả kho, làm đơn hàng mới. Từ ngày 16/4/2022 đến ngày 17/4/2022, T1 sử dụng số tài khoản Ngân hàng A của mình, tài khoản 14576037 chuyển khoản vào tài khoản 0651000789721 mở tại Ngân hàng V2 của Trần Thị L 04 lần, tổng số tiền là 965.000.000 đồng, ngày 17/4/2022, L đã chuyển khoản trả cho P 250.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của T1, L chuyển khoản vào các số tài khoản do sàn tiền

ảo cung cấp để chơi tiền ảo và thua hết nên không có tiền trả lại cho T1. Tổng số tiền Trần Thị L chiếm đoạt của Cao Thị Mỹ T1 là 715.000.000 đồng.

- Đối với bị hại Lê Thị H:

Vào khoảng tháng 9/2021, thông qua Lê Thị P, Trần Thị L quen Lê Thị H là giảng viên trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh (P là học trò của chị H), sau khi quen biết thì L thường xuyên nhắn tin trao đổi việc làm ăn, cuộc sống với H.

Để có tiền chơi tiền ảo, L chủ động liên lạc với Lê Thị H, L nói với H là đang kinh doanh vật tư thiết bị y tế cần vốn để mua đơn hàng có giá trị lớn, trong khoảng thời gian 03 đến 07 ngày sẽ bán thu hồi vốn và tiền lợi nhuận rất cao, L nhờ H cho mượn tiền để kinh doanh vật tư y tế, lợi nhuận sẽ chia cho chị H 50%; tin lời L trong khoảng thời gian từ ngày 08/02/2022 đến ngày 27/03/2022, H sử dụng số tài khoản 108005686141 mở tại Ngân hàng C1 chuyển khoản đến số tài khoản 651000789721 mở tại ngân hàng N2 của Trần Thị L 14 lần và 01 lần chuyển vào tài khoản 4202205175586 mở tại ngân hàng A1 theo yêu cầu của L, tổng số tiền là 5.049.000.000 đồng.

Để tạo lòng tin cho Lê Thị H, L chuyển trả cho H 16 lần, tổng số tiền là 3.235.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của H, L chuyển khoản vào các số tài khoản do sà tiền ảo cung cấp để chơi tiền ảo và thua hết nên không có tiền trả lại cho H. Tổng số tiền Trần Thị L chiếm đoạt của Cao Thị Mỹ T1 là 715.000.000 đồng. Tổng số tiền L chiếm đoạt của Lê Thị H là 1.814.000.000 đồng.

- Đối với bị hại Lữ Thị T2:

Đầu năm 2022, Trần Thị L gặp Nguyễn Văn H3 thông qua hội Đ2. Sau đó H3 có giới thiệu vợ là Lữ Thị T2 cho L. Để có tiền chơi tiền ảo, L chủ động liên lạc với Lữ Thị T2, L nói với T2 là đang kinh doanh vật tư thiết bị y tế cần vốn để mua đơn hàng có giá trị lớn, trong khoảng thời gian 03 đến 07 ngày sẽ thu hồi vốn và tiền lợi nhuận rất cao, L rủ T2 góp tiền để kinh doanh vật tư y tế, lợi nhuận sẽ chia đôi, tin lời L trong khoảng thời gian từ ngày 02/3/2022 đến ngày 29/4/2022, T2 sử dụng tài khoản Ngân hàng E STK 220214849154696 chuyển khoản 27 lần vào số tài khoản 0651000789721 mở tại ngân hàng V2 của L, tổng số tiền chuyển là 4.570.000.000 đồng và T2 sử dụng tài khoản Ngân hàng Á của Nguyễn Văn H3 (chồng của T2) STK 15969027 chuyển khoản 19 lần vào số tài khoản 0651000789721 mở tại ngân hàng V2 của L, tổng số tiền chuyển là 3.092.200.000 đồng. Tổng số tiền L nhận từ T2 là 7.662.200.000 đồng. Để tạo lòng tin cho T2 thì L chuyển trả cho T2 số tiền là 5.265.000.000 đồng. Tổng số tiền L chiếm đoạt của Lữ Thị T2 là 2.397.200.000 đồng.

- Đối với bị hại Bùi Văn V1:

Từ tháng 02/2022 đến tháng 4/2022, Lê Thị P góp tiền cho Trần Thị L để kinh doanh vật tư y tế, nhưng thực chất L sử dụng để chơi tiền ảo bị thua nên không có tiền để trả lại cho P; nguồn tiền đưa cho L là P mượn của Huỳnh Hữu T4 (*sinh năm 1994, trú tại 7 bis N, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh*) và Bùi Văn V1 (*sinh năm 1989, trú tại: Xóm H, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An*), do không có tiền trả cho Huỳnh Hữu T4 và V1 đúng hạn nên P yêu cầu L gặp Huỳnh Hữu T4 và Bùi Văn V1 để giải thích việc làm ăn; theo yêu cầu của P, L đến gặp T4 tại địa chỉ 1 X, Phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, khi gặp Trần Thị L xác nhận Lê Thị P đã đưa cho L số tiền khoảng 2,7 tỷ đồng để kinh doanh thiết bị vật tư y tế, tuy nhiên các đơn hàng bị cơ quan chức năng giữ lại do thiếu hoá đơn chứng từ, phải đợi cơ quan chức năng xác minh xong thì mới trả hàng và chuyển cho bên mua, khi bên mua nhận hàng thì mới thanh toán để chuyển trả tiền của P. Nghe L giải thích như vậy thì Bùi Văn V1 và Huỳnh Hữu T4 tin tưởng, động viên L làm nhanh để thu hồi vốn. Sau cuộc gặp, L xin số điện thoại để liên lạc riêng với Bùi Văn V1, L nói với V1 còn có đơn hàng khác có lãi cao, nhanh thu hồi vốn nên muốn mượn V1 tiền để làm, trong thời gian 01 tuần sẽ hoàn trả đủ tiền gốc và lợi nhuận cho V1, tin lời L nói trong khoản thời gian từ ngày 16/4/2022 đến ngày 19/4/2022, Bùi Văn V1 sử dụng tài khoản ngân hàng T8 STK 19036664746013 chuyển khoản 03 lần vào số tài khoản 0651000789721 mở tại ngân hàng V2 của Trần Thị L, tổng số tiền chuyển là 660.000.000 đồng và bị L chiếm đoạt.

Như vậy, tổng số tiền Trần Thị L đã chiếm đoạt của các bị hại tổng cộng là 13.912.200.000 đồng (mười ba tỷ chín trăm mười hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Quá trình điều tra đã thu giữ vật chứng sau: 01 (một) điện thoại Iphone 8 plus của Trần Thị L.

*** Kết luận giám định:**

- Ngày 18/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q có công văn gửi Phòng K Công an tỉnh Q về việc đề nghị so sánh chữ ký trong Giấy đặt cọc ngày 25/5/2022 (bản photo) có đồng dạng hay không. Ngày 28/11/2022, Phòng K Công an tỉnh Q có công văn trả lời chữ ký đứng tên Nguyễn Văn P1 dưới mục “người nhận cọc” so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn P1 dưới cụm từ có nội dung “Tôi xác nhận chữ ký người nhận cọc tên Nguyễn Văn P1 trong giấy đặt cọc ngày 25-5-2022 không phải là chữ ký của tôi. Tôi không có nhận số tiền cọc để mua đất là 450.000.000 đồng của Trần Thị L” trong “Giấy nhận cọc” lập ngày 25/5/2022, hai chữ ký trên có hình dạng, cấu trúc và đường nét chung khác nhau nên không đồng dạng.

- Ngày 28/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký của Trần Thị L trong “hợp đồng đặt cọc” ngày 08/6/2022 giữa

Trần Thị L và ông Phan Minh Q1; 02 “hợp đồng đặt cọc nhà đất” ngày 01/7/2022 giữa Trần Thị L và bà Trần Thị Ánh N. Phòng K Công an tỉnh Q có kết quả giám định chữ ký trong “hợp đồng đặt cọc” và “hợp đồng đặt cọc nhà đất” là của Trần Thị L.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2025/HS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

“1. Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Trần Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị L 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 19/9/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 585, 587, 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Trần Thị L có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Nguyễn Khắc Đ số tiền 2.935.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Phan Minh Q1 số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Trần Thị Ánh N số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

- Bồi thường cho bà Bùi Phương T số tiền 1.079.000.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Cao Thị Mỹ T1 số tiền 715.000.000 đồng (bảy trăm mười lăm triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Lê Thị P số tiền 2.712.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm mười hai triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Lê Thị H số tiền 1.814.000.000 đồng (một tỷ tám trăm mười bốn triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Lữ Thị T2 số tiền 2.397.200.000 đồng (hai tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

- Bồi thường cho ông Bùi Văn V1 số tiền 660.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

Tổng cộng số tiền bị cáo Trần Thị L phải bồi thường là 13.912.200.000 đồng (mười ba tỷ chín trăm mười hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo L không thi hành số tiền bồi thường trên thì bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/7/2025, bị cáo Trần Thị L kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 30/7/2025, bị hại ông Nguyễn Khắc Đ kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định tài sản trong thời gian hôn nhân giữa bị cáo với ông Đoàn Thanh C trong thời gian từ ngày 21/7/2022 đến ngày 27/01/2023; chưa làm rõ tính chất của đối tượng lừa đảo và đối tượng liên quan; kết quả điều tra nguồn tiền do lừa đảo chưa cụ thể; mức hình phạt chưa phản ánh đúng tính chất vụ án, không đủ sức răn đe.

Ngày 01/8/2025, bị hại ông Phan Minh Q1 có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án áp dụng tình tiết giảm nhẹ là không đúng; chưa chi tiết về việc bồi thường cho các bị hại; việc điều tra vụ án chưa đầy đủ; chưa làm rõ nguồn tiền đi đâu.

Ngày 01/8/2025, bị hại Trần Thị Ánh N có đơn kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm chưa xem xét hành vi giúp sức của ông H2 (người giả danh chủ đất); bị cáo còn phạm tội Làm giả tài liệu; chưa làm rõ vai trò của ngân hàng trong vụ án.

Ngày 01/8/2025, bị hại Bùi Phương T có đơn kháng cáo đề nghị làm rõ trách nhiệm của điều tra viên và người trực tiếp thụ lý vụ án vì không thu giữ, phong tỏa số điện thoại 0362192777, 0868461027 và tài khoản ngân hàng V2 0651000789721, để bị cáo tiếp tục sử dụng để tiếp tục lừa đảo.

Ngày 28/7/2025, bị hại Cao Thị Mỹ T1 có đơn kháng cáo đề nghị làm rõ dòng tiền sau khi bị cáo chiếm đoạt tài sản; làm rõ chồng bị cáo có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

Ngày 01/8/2025, bị hại Lê Thị H có đơn kháng cáo đề nghị làm rõ dòng tiền sau khi bị cáo chiếm đoạt tài sản; làm rõ chồng bị cáo có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

Ngày 30/7/2025, bị hại Lữ Thị T2 có đơn kháng cáo đề nghị làm rõ dòng tiền sau khi bị cáo chiếm đoạt tài sản; làm rõ chồng bị cáo có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

Ngày 03/11/2025, bị hại Lê Thị P3 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo và đề nghị Tòa án làm rõ nguồn tiền bị cáo sử dụng như thế nào vì bị cáo đã chuyển số tiền lừa đảo cho gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo đều giữ yêu cầu kháng cáo.

Luật sư B trình bày: Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt từ anh Nguyễn Khắc Đ thì hai bên có lập giấy vay nợ nên đây là quan hệ dân sự. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không tính số tiền vay của anh Đ vào số tiền bị cáo lừa đảo. Bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm dân sự quy định tại khoản 1 Điều 51 nên có đủ điều kiện để được áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự. Bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Luật sư Đ1 trình bày: Bị cáo đưa ra thông tin gian dối để vay tiền của anh Đ nên đây không phải là quan hệ dân sự.

Bị cáo dùng số tiền 600.000.000 đồng chiếm đoạt từ anh Đ để chuyển khoản trả cho anh H3 nên cần buộc anh H3 trả lại số tiền này cho anh Đ.

Bị cáo sau khi chiếm đoạt tiền của anh Q1 thì khai đã đầu tư trên sàn tiền ảo và thua lỗ, nhưng theo bản sao kê tài khoản của bị cáo thì sau khi bị cáo chuyển tiền đi thì lại có tài khoản khác chuyển tiền về. Như vậy, tôi thấy bị cáo có dấu hiệu tội rửa tiền.

Vì vậy, đề nghị hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại.

Luật sư Hoài T3 trình bày: Cơ quan điều tra không chịu điều tra làm rõ những tài khoản mà bị cáo đã chuyển tiền đi, đây là sai lầm nghiêm trọng.

Ông Nguyễn Văn H3, bà Lữ Thị T2 là vợ chồng nhưng hiện nay đang ly thân, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định số tiền 2,9 tỷ mà bị cáo chuyển khoản cho ông H3 là số tiền bị cáo đã trả cho bà T2 là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T2.

Đề nghị hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Tòa án cấp sơ xét xử bị cáo Trần Thị L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng pháp luật, mức hình phạt 17 năm tù đối với bị cáo là phù hợp. Đề nghị Hội

đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo L.

Đối với kháng cáo của những bị hại yêu cầu phải làm rõ nguồn tiền mà bị cáo đã chuyển đi đâu thì vấn đề này đã được Cơ quan điều tra xác minh những tài khoản nhận tiền từ bị cáo nhưng không làm rõ được vì những tài khoản này không đúng người đăng ký.

Đối với yêu cầu xác định ông H2 là đồng phạm giúp sức cho bị cáo thì thấy ông H2 không biết mục đích bị cáo nhằm lừa đảo, không hưởng lợi nên cơ quan điều tra không truy tố ông H2. Tuy nhiên, bà N vẫn có quyền làm đơn gửi Cơ quan điều tra để làm rõ trách nhiệm của ông H2.

Mức hình phạt 17 năm tù đối với bị cáo là phù hợp nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị hại đề nghị tăng hình phạt.

Vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của những bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa, các bị cáo Trần Thị L khai nhận một phần hành vi phạm tội, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 01/2022 đến tháng 3/2023, để có tiền tiêu xài cá nhân và để đầu tư tiền ảo trên sàn M và D.com, Trần Thị L đưa ra những thông tin gian dối như bán nhà đất để nhận tiền đặt cọc, mời bị hại tham gia kinh doanh thiết bị, vật tư y tế, cho thuê nhà, chung cư mini để lừa chiếm đoạt của 09 bị hại với tổng cộng số tiền 13.912.200.000 đồng (mười ba tỷ, chín trăm mười hai triệu, hai trăm nghìn đồng). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Thị L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Trần Thị L:

Bị cáo Trần Thị L là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, nếu xâm phạm sẽ bị pháp luật xử lý theo quy định của pháp luật, nhưng để có tiền tiêu xài cá nhân và đầu tư tiền ảo mà bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền 13.912.200.000 đồng (mười ba tỷ, chín trăm mười hai triệu, hai trăm nghìn đồng). Hành vi của bị cáo thể hiện xem thường pháp luật. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo Trần Thị L với mức phạt nghiêm, khắc mới có tác dụng giáo dục bị cáo và nhằm răn đe, phòng ngừa tội phạm này tại địa phương.

Điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét việc bị cáo chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn, cũng như bị cáo được hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội khi đang mang thai, hiện đang nuôi con nhỏ, bị cáo có nhân thân tốt được quy định tại điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là *“Phạm tội 02 lần trở lên”* theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự để từ đó xử phạt bị cáo 17 năm tù là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Thị L.

[3] Xét kháng cáo của những bị hại:

[3.1] Về việc sử dụng số tiền chiếm đoạt: Quá trình điều tra, cơ quan điều tra cũng đã tiến hành xác minh việc bị cáo Trần Thị L sử dụng số tiền đã chiếm đoạt thì bị cáo thừa nhận đã sử dụng tiền để chơi tiền ảo trên sàn Mitrade và D.com và đã thua hết số tiền đã chiếm đoạt. Quá trình bị cáo nhận tiền từ bị hại rồi chuyển cho những tài khoản khác thì cơ quan điều tra cũng không xác minh được những đối tượng sử dụng tài khoản để nhận tiền từ bị cáo L, hơn nữa số tiền bị cáo nhận, chuyển trong thời gian dài nên không thể xác định được số tiền bị cáo nhận từ bị hại rồi chuyển cho ai. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của những bị hại yêu cầu phải làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt được từ bị hại đã chuyển cho những ai.

[3.2] Đối với kháng cáo về hình phạt thì như đã phân tích ở trên mức hình phạt 17 năm tù đối với bị cáo là phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của những bị hại.

[3.3] Đối với kháng cáo về việc làm rõ bị cáo bồi thường cho những bị hại như thế nào thì vấn đề này không thuộc thẩm quyền của Tòa án. Sau khi bản án hình sự có hiệu lực pháp luật thì việc bị cáo phải bồi thường như thế nào thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đ. Do đó, những bị hại có quyền làm đơn gửi đến cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng để thi hành phần dân sự.

[3.4] Đối với kháng cáo đề nghị làm rõ trách nhiệm của điều tra viên, người trực tiếp thụ lý vụ án vì không thu giữ, phong tỏa số điện thoại 0362192777, 0868461027 và tài khoản ngân hàng V2 0651000789721. Bị hại có quyền làm đơn tố cáo những người này nếu có căn cứ.

[3.5] Đối với kháng cáo yêu cầu làm rõ vai trò của ông Nguyễn Thanh H2 thì vấn đề này Cơ quan điều tra đã làm rõ hành vi, mục đích của ông H2, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cũng thừa nhận đã lừa ông H2 để nhờ ông H2 gọi điện thoại cho bà N. Bà N1 có quyền tiếp tục làm đơn gửi cơ quan điều tra yêu cầu truy tố đối với ông H2.

[3.6] Kháng cáo yêu cầu làm rõ trách nhiệm của ông Đoàn Thanh C (chồng của bị cáo Trần Thị L). Nội dung này cũng đã được Cơ quan điều tra làm rõ ông C không biết và không liên quan đến hành vi phạm của bị cáo L. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị hại cho rằng ông C có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị L, bị hại Phan Minh Q1, Trần Thị Ánh N, Nguyễn Khắc Đ, Bùi Phương T, Cao Thị Mỹ T1, Lê Thị H, Lữ Thị T2, Lê Thị P. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 106/2025/HS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

1. Xử phạt bị cáo Trần Thị L 17 (mười bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 19/9/2023.

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 585, 587, 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

2. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Trần Thị L có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Nguyễn Khắc Đ số tiền 2.935.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu đồng).

- Bồi thường cho ông Phan Minh Q1 số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Trần Thị Ánh N số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

- Bồi thường cho bà Bùi Phương T số tiền 1.079.000.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Cao Thị Mỹ T1 số tiền 715.000.000 đồng (bảy trăm mười lăm triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Lê Thị P số tiền 2.712.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm mười hai triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Lê Thị H số tiền 1.814.000.000 đồng (một tỷ tám trăm mười bốn triệu đồng).

- Bồi thường cho bà Lữ Thị T2 số tiền 2.397.200.000 đồng (hai tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

- Bồi thường cho ông Bùi Văn V1 số tiền 660.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

Tổng cộng số tiền bị cáo Trần Thị L phải bồi thường là 13.912.200.000 đồng (mười ba tỷ chín trăm mười hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo L không thi hành số tiền bồi thường trên thì bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Về án phí phúc thẩm: bị cáo Trần Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an TP. Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa